

👉 Tài liệu giáo trình, ngữ pháp, phát âm, bài tập ôn tập, đề cương ôn tập,... tất cả đều có hết ở KHO TÀI LIỆU của thầy Lợi, và HOÀN TOÀN MIỄN PHÍ. Bố/mẹ/con cần tìm tài liệu thì vào đây nhé:

<https://dailoenglishpro.com/tai-lieu.htm>

TỔNG HỢP CẤU TRÚC VÀ TỪ VỰNG ÔN THI IOE LỚP 3 -4 -5

PHẦN 1: CẤU TRÚC

1. Tặng quà cho bạn

- This/ That (tên món quà) is for

Ex: This gift is for you.

- These/ Those (tên món quà ở số nhiều) are for

Ex: These flowers are for you.

- Here is/are (tên món quà) for

Ex: Here are some cards for you.

- Let's buy(tên món quà) for

Ex: Let's buy birthday cake for her birthday party.

2. Hỏi người (Who)

- Who is/are?

Ex: Who is the man wearing the black vest? – It's Mr. Brown. He is a businessman.

- Whowith?

Ex: Who do you live with? - I live with my parents.

- Who can?

Ex: Who can answer the third question?

3. Hỏi đồ vật (What)

- What's this/ that/ it? – This is/ That's/ It's a/an(tên đồ vật)

Note: It có thể thay thế cho this, that. “An” chỉ đi với các từ có chữ cái bắt đầu bằng 5 nguyên âm là “a_, o_, e_, u_, i_” (ành ôm êm ưì)

Ex: What's this? – It's a yellow pencil sharpener.

- What are these/ those/ they? – These are/ Those are/ They're(tên đồ vật)

Ex: What are these? – They're ballpoint pens.

4. Hỏi tên

- What's(sở hữu cách) name?/ Who are you?/ Who is he/ is she?

Ex: What's your brother's name? – His name's Minh/ He's Minh.

- What's the name of(1 địa danh, người)? Its name's(tên)

EX: What's the name of your school? – Its name's Oxford Primary School.

5. Hỏi nghề

- What do you do? – I'm a/ an(nghề)

What does he/ she do? – He's/ She's a/ an(nghề)

Ex: What's does your father do? – He's a factory worker.

- What's your/ his/ her job? – I'm/ He's/ She's a/ an(nghề)

Ex: What's your brother's job? – He's an architect.

6. Hỏi sở thích

- What's your/ his/ her hobby? – I/ He/ She like(động từ thêm ing)/(My/ His/ Her hobby is)

Ex: What's your hobby: - I like dancing.

- What's your favourite colour/ subject/ food/ drink? – I like/ My favourite colour/ subject/ food/ drink is(danh từ)/ is my favourite.....

Ex: What's your favourite food? – My favourite food is hamburger/ Hamburger is my favourite food/ I like hamburger.

- What do you like (best/ the most)? – I like(best/ the most/ very much)

Ex: What do you like best? – I like English best.

7. Xác định đồ vật, sự vật cụ thể

- Sở thích: What do you do in your free time/ break time? – I often

Ex: What do you do in your free time? – I often go fishing.

- Giờ: What time is it?/ What time do you? – It's(giờ)

Note: a quarter: 15 phút; a haft: 30 phút; to: kém; past: đã qua

Ex: What time is it? It's a haft past eight/ eight thirty.

It's a quarter to ten/ nine forty-five

- Thứ: What day is it? – It's(thứ)

Ex: What day is it today? – It's Sunday.

- Ngày: What is the date? – It's(tháng_ ngày)/ (the ngày of tháng)

Ex: What is the date today? – It's the first of March/ It's March 1st.

- Tháng: What month is it? – It's

- Môn học: What subject do you like/ have? I like/ have(môn)

- Màu sắc: What colour is/ are? It's/ They're(tên màu)

Ex: What colour are those sneakers? They're white.

- Lớp/ Khối lớp: What/Which class/ grade are you/ is he/ is she in? – I'm/ He's/ She's in

Ex: What grade is your little sister in? – She's in 4th grade/ grade 4.

- Quốc tịch: What nationality are you/ is he/ is she? / What's your/ his/ her nationality? – I'm

Ex: What nationality is your new pen-friend? – He's Filipino.

- Bệnh: What's the matter with you/ him/ her? I've/ He's/ She's got a/an.....

Ex: What's the matter with Phong? – He has got a headache.

8. Hỏi ngoại hình

- What does he/ she look like? – He's/ She's

Ex: What do your sister look like? – She's pretty and very cute.

9. Hỏi vị trí (where)

- Đồ vật: Where is/ are(đồ vật)? – It's/ They're(các từ chỉ vị trí như in, on, at, under, behind, in front of, to the left of, to the right of + đồ vật cụ thể)

Ex: Where are the books? – They're in my school bag/ on the table.

- Người: Where are you/ is he/ is she from? – I'm/ He's/ She's from(nước)

Where are you/ is he/ is she now/ at the moment? - I'm/ He's/ She's.....

Ex: Where is Mary now? – She's at school now/ in the kitchen now.

10. Hỏi thời gian, thời điểm (When)

- When do you have? I have.....on/ in/ at.....

Note: on + thứ, ngày; in + tháng, năm; at + giờ

Ex: When do you have Music? – I have it on Thursday.

- When's? – It's on/ in/ at

Ex: When's your birthday? – It's in May.

11. Hỏi nguyên nhân, lý do, mục đích (Why, What....for)

- Why are you/ is he/ she.....? Because

Ex: Why is Mary happy? – She is happy because today is her birthday.

- What do you/ does he/shefor? – I/ He/ She to

Ex: What does Mary go to the library for? – She goes to the library to read book.

12. Hỏi trạng thái (how)

- Sức khỏe: How are you/ is he/ is she? – I’m/ He’s/ She’s

Ex: How is your father? – He’s very well, thanks

- Cảm giác: How do you feel? – I’m I want.....

Ex: How do you feel? – I’m thirsty. I want a packet of milk.

13. Hỏi số lượng:

- How many are there? – There is one/ a/ an/ There are two ↑/ no/ many....

Note: sau many và các số từ 2 trở lên là danh từ số nhiều(thường có _s/ _es)

Trường hợp danh từ số nhiều không có s/es: person/people; child/children; tooth/teeth; foot/feet; man/men; woman/women.

Ex: How many books are there in your backpack? – There are three books.

14. Hỏi giá

How much is/ are.....? – It’s/ They’re.....(số tiền)

Ex: How much is the red skirt? – It’s 50,000 dong

15. Hỏi tần suất (how often)

How often do you? I

Note: Các trạng ngữ chỉ tần suất: always, usually, often, sometimes, rarely, never đứng sau động từ to be (is/ am/ are), đứng trước động từ thường. Once/ twice/ three times a week/a month/ a year, every day đứng vị trí cuối

Ex: How often do you go swimming? – I sometimes go swimming./ I go swimming twice a week.

16. Hỏi thời tiết:

- How’s the weather?/ What’s the weather like? – It’s(thời tiết)

Ex: How’s the weather? – It’s foggy and humid.

17. Hỏi khoảng cách:

- How far is it from.....to.....? It's

Ex: How far is it from your house to your school? – It's 500 metter.

18. Hỏi khoảng thời gian:

- How long do/ did you? – Ifor/ about

Ex: How long do you stay at Ha Long Bay? I stay there for two days.

19. Hỏi xin phép làm việc gì đó?

May I? – Sure/ ok/ Yes, you can. or No, you can't

Ex: Excuse me. May I sit on that chair, please? - Sure

20. Câu hỏi yes – no

- Is/ Does/ Can he/ she/ it/ this/ that? – Yes, he/ she/ it is/ does/ can. or No, he/ she/ it isn't/ doesn't/ can't

Ex: Can your brother play football? – Yes, he can.

- Are/ Do/ Can/ Did you/ they/ these/ those? – Yes, I am/ they are/ do/ can did.
or No, I am not/ they aren't/ don't/ can't/ didn't

Ex: Can you help me? – Yes, I can give you a hand.

- Are/ Is there any? – Yes, there is/ are. Or No, there aren't/ isn't

Ex: Are there any fruit in the fridge? – No, there aren't

- Would you like? – Yes, please. or No, thanks

Ex: Would you like some milk? – No, thanks.

21. Chỉ cho xem, mang cho:

- Show me

Ex: Show me the way to the nearest post office.

- Give me

Ex: Give me the blue book.

22. Câu hỏi chọn lựa:

Ex: Would you like to drink, tea or coffee? – Coffee, please.

Ex: Are you a student or a teacher? – I'm a student.

23. Sở hữu cách:

- Whose is it/ this/ that? (tên đồ vật) – It's(đại từ sở hữu)/ (tính từ sở hữu với tên đồ vật)

- Whoseare they/ these/ those? – They're

Ex: Whose books are they? They're mine/ my books.

24.(tháng) is the(số thứ tự) month of the year.

Ex: August is the eighth month of the year.

24. Chú ý các trường hợp sau:

- Vị trí danh từ và tính từ

+ This/ that is a green hat./These/ those are green hats.

+ This/ that hat is green./These/ those hats are green.

- Vị trí ngày tháng:

Ex: November 20th is Vietnamese Teachers' Day.

Vietnamese Teachers' day is November 20th./ the twentieth of November.

- Câu cảm thán:

+ What a nice girl!

+ What terrible weather!

- Câu đề nghị:

+ What about(động từ thêm ing)? / Why don't we? (động từ nguyên mẫu) Let's(động từ nguyên mẫu) - I'd love to/ That a good idea. or Sorry, I'm busy

Ex: Why don't we go out for dinner? – Yes, I'd love to.

+ Would you mind (động từ thêm ing)?

Ex:

- So sánh hơn

+ tính từ ngắn (1 âm tiết) thêm er - than

Ex: Tony is tall but his brother is taller than him.

+ “more” đứng trước tính từ dài (2 âm tiết trở lên) - than

Ex: The red dress is more expensive than the blue one. (one thay thế cho dress)

- So sánh nhất

+ “the” đứng trước tính từ ngắn (1 âm tiết) thêm est

Ex: Nam is the tallest in my class.

+ “the” most đứng trước tính từ dài (2 âm tiết trở lên)

Ex: Ho Chi Minh is the most excited city in Vietnam

- “but” nằm giữa 2 câu phản nghĩa nhau:

Ex: Jane studies very hard and can swim very well but she can’t ride a bicycle.

- “and” nằm giữa 2 câu hoặc 2 từ cùng loại hoặc gần ý:

Ex: A young man called Phillips is traveling by bicycle and visiting a lot of interesting places in Vietnam

- “betweenand” (and nối giữa 2 từ số ít) or “between” (sau nó là từ số nhiều)

Ex: My house is between the bakery and the hotel.

Ex: I am between my parents.

25. Đuôi s và es

Hầu hết các danh từ số nhiều đều được thành lập bằng cách thêm –s vào danh từ số ít.

Ex: boy - boys, house - houses, dog - dogs, etc.

- Các danh từ tận cùng bằng “s, ss, sh, ch, x, z” được tạo thành số nhiều bằng cách thêm –es

Ex: dish (dishes, church (churches, box (boxes, bus (buses, quiz (quizzes, etc.

- Riêng đối với các danh từ có tận cùng bằng –y thì ta chia ra làm hai trường hợp:

+ Nếu trước –y là một phụ âm, ta bỏ -y thêm –ies vào danh từ: baby - babies, country - countries, etc.

+ Nếu trước –y là một nguyên âm, ta chỉ thêm –s vào danh từ: boy - boys, day - days, etc.

- Một số danh từ tận cùng bằng –f hoặc –fe như calf, half, knife, leaf, life, loaf, self, thief, wife, wolf được tạo thành số nhiều bằng cách bỏ đi –f hoặc –fe rồi thêm vào –ves.

Ex: knife - knives, wolf - wolves, etc.

- Các danh từ tận cùng bằng –f hoặc –fe còn lại thì ta thêm –s vào cuối danh từ để tạo thành hình thức số nhiều cho danh từ đó.

Ex: roof - roofs, belief - beliefs, cliffs, etc.

- Một số danh từ tận cùng bằng một phụ âm + o được tạo thành hình thức số nhiều bằng cách thêm –es.

Eg: tomato - tomatoes, potato - potatoes, hero - heroes, echo - echoes

- Các danh từ tận cùng bằng một nguyên âm + o, các từ vay mượn của nước ngoài hoặc các từ được viết tắt thì chỉ cần thêm –s để tạo thành hình thức số nhiều.

Eg: zoo (zoos), radio (radios), photo (photos), piano (pianos)

- Một số trường hợp danh từ bất quy tắc thông dụng:

Singular form Plural form

A man - men

A woman - women

A tooth - teeth

A foot - feet

A child - children

A mouse - mice

An ox - oxen

A sheep - sheep

An aircraft - aircraft

A deer - deer

A fish - fish

Các động từ được chia ở thì hiện tại đơn khi đi kèm với chủ ngữ là ngôi thứ 3 số ít (He/She/It) cũng cần thêm s/es. Quy tắc thì cũng gần tương tự như trên.

* Cách phát âm:

Có 3 cách phát âm phụ âm cuối “s” như sau:

- /s/: Khi từ có tận cùng là các phụ âm vô thanh /t/, /p/, /f/, /k/, /ð/ (thường có tận cùng là các chữ cái “k, f, p, t, th, d”)

- /ɪz/: Khi từ có tận cùng là các âm /s/, /z/, /ʃ/, /tʃ/, /ʒ/, /dʒ/ (thường có tận cùng là các chữ cái “ce, x, z, sh, ch, s, ss, ge”)

- /z/: Khi từ có tận cùng là nguyên âm và các phụ âm hữu thanh còn lại.

26. Cách thêm “-ing”

Động từ tận cùng bằng "e" bỏ "e" thêm "ing"

love => loving

take => taking

write => writing

Động từ tận cùng là "ee" giữ nguyên và thêm "ing"

agree => agreeing

see => seeing

Khi động từ tận cùng là một nguyên âm + phụ âm (trừ r,h,w,x,y,) gấp đôi phụ âm và thêm "ing"

stop => stopping

run => running

fix => fixing

play => playing

allow => allowed

discover => discovered

Động từ có 2 âm tiết và trọng âm nằm ở âm tiết thứ 2, gấp đôi phụ âm và thêm "ing"

begin => beginning

prefer => preferring

Một số trường hợp phải học thuộc lòng

lie => lying

die => dying

27. Cách thêm “-ed”

Động từ tận cùng là "e" hoặc "ee" chỉ cần thêm "-d"

live => lived

agree => agreed

Đối với các động từ một vần, tận cùng bằng một nguyên âm + một phụ âm (trừ h, w, x, y), chúng ta phải gấp đôi phụ âm trước khi thêm "-ed"

fit => fited

stop => stoped

Đối với động từ có 2 âm tiết và dấu nhấn ở âm cuối, ta cũng phải gấp đôi phụ âm và khi thêm "-ed":

permit => permitted

prefer=> preferred

Động từ tận cùng bằng phụ âm "y" ta chia ra 2 trường hợp:

+ trước y là phụ âm, đổi "y" thành "i" và thêm "ed"

Study => studied

+ trước "y" là nguyên âm giữ nguyên và thêm "ed"

play => played

28. Đuôi –ed xuất hiện trong động từ có quy tắc chia ở quá khứ hoặc quá khứ phân từ. Cách phát âm đuôi –ed như sau:

- /id/ hoặc /əd/: Khi động từ có tận cùng là phụ âm /t/ hoặc /d/

- /t/: Khi động từ tận cùng bằng phụ âm vô thanh “k, f, p, s, sh, ch, gh”

-/d/: Khi động từ tận cùng là các nguyên âm và các phụ âm còn lại.

-Một số trường hợp ngoại lệ: Một số từ kết thúc bằng –ed được dùng làm tính từ, đuôi –ed được phát âm là /id/

***Bạn hãy nhớ lấy 2 câu nói sau:

Ôi sông xưa zò chẳng shóng

và

Thời phong kiến fương Tây

Tất cả các quy luật phát âm đuôi ed, s và es đều xoay quanh 2 câu nói này

*Các danh từ ở dạng số nhiều đi với s và es:

Ở câu thứ nhất, ta thấy có các chữ cái đầu mỗi từ đều được tô màu, tất cả các danh từ có tận cùng là các chữ cái này (o,s,x,z,ch,sh) khi thêm số nhiều đều cộng với es.

Còn lại cộng với s.

*Cách phát âm đuôi es và s

Ở câu đầu, nhớ lấy các chữ cái đứng đầu (o,s,x,z,ch,sh) cộng với es đọc là /iz/, ngoại trừ từ goes.

Ở câu thứ 2, các chữ cái đứng đầu được gạch chân ở mỗi từ (th,p,k,f,t) là các âm bật, gặp các danh từ có tận cùng là các chữ này, khi đọc đuôi s của chúng, ta đọc là /s/, còn tất cả các danh từ ko có tận cùng là các chữ này đc đọc là /z/

*Cách phát âm đuôi ed

* Đối với các động từ có tận cùng là t và d, khi thêm ed, ta đọc là /id/

VD: decided, painted...

* Nhớ lấy các chữ cái được gạch chân ở cả 2 câu, chỉ trừ chữ T ở câu thứ 2 (tức là các chữ o,s,x,z,ch,sh và th,p,k,f), tất cả các động từ có tận cùng là các chữ cái này khi thêm ed đều đọc là /t/

VD: talked, thanked...

* Đối với các động từ có tận cùng là các chữ khác với các chữ đã nêu ở trên, thì thêm đuôi ed được đọc là /d/

VD: played, advised,moved...

Với công thức này, làm bài phát âm English có thể đúng tới 98%, 2% còn lại rơi vào các trường hợp đặc biệt, còn tùy vào kinh nghiệm cá nhân vì không có quy luật.

29. Bảng đại từ

Đại từ nhân xưng chủ ngữ	Đại từ nhân xưng tân ngữ	Tính từ sở hữu	Đại từ sở hữu	Đại từ phản thân
I	Me	My	Mine	Myself
You	You	Your	Yours	Yourself/yourselfs
He	Him	His	His	Himself
She	Her	Her	Hers	Herself
It	It	Its	Its	Itself
We	Us	Our	Ours	Ourselves
They	Them	Their	Theirs	Themselves

30. Hỏi – đáp

Ask	Answer	Note
You	I, we	
Your	My	I (khi hỏi tên)
He, Tony	He	
His, your brother's	His	
She, Mai	She	
Her, your sister's	Her	
This, that, it	It	
These, those, they, Linda and Mary	They	

31. Các môn thể thao, trò chơi, hoạt động đi với go, do, play

- PLAY được dùng với danh từ mang tên môn thể thao nào đó mà có liên quan đến trái bóng, trái cầu và có tính cạnh tranh. Như: Football/ soccer, Volleyball, Basketball, Badminton, Baseball, Hide-and-seek, Blind man's bluff, Chess, Tag, Computer game, Computer game, The guitar (piano, violin), Tennis, Table tennis, Shuttlecock's sport.....

- DO thường đi với hoạt động giải trí hay môn thể thao nào đó không dùng đến trái bóng, thường mang tính cá nhân, không có tính cạnh tranh. Như: Puzzle, Aerobics, Karate, Crossword, Yoga, Judo, Ballet,

- GO thường đi với cấu trúc V-ing, mang tên một môn thể thao hay hoạt động giải trí nào đó. Như: Swimming, Skating, Skiing, Camping, Jogging, Roller skating, Fishing, Dancing, Sailing, Cycling, Climbing

32. (tháng) is the(số thứ tự) month of the year.

Ex: August is the eighth month of the year.

PHẦN 2: TỪ VỰNG

Greeting: chào hỏi

Good morning: chào buổi sáng

Good afternoon: chào buổi chiều

Good evening: chào buổi tối

Good night: chúc ngủ ngon

Goodbye/bye: tạm biệt

Nice to meet you: rất vui khi gặp bạn

Long time no see: lâu quá không gặp

See you later /again/then/tomorrow: hẹn gặp lại

Have a nice/good day: chúc 1 ngày tốt lành

Have a nice/ good trip: chúc chuyến đi tốt lành

Good luck to you: chúc bạn may mắn

Color/Colour: Màu Sắc

White: màu trắng

Blue: màu xanh dương

Yellow: màu vàng

Green: xanh lá cây

Orange: màu cam

Red: màu đỏ

Brown: màu nâu

Purple: màu tím

Pink: màu hồng

Gray/ grey: màu xám

Black: màu đen

Number: số

Zero/oh: số 0

One: 1

Two: 2

Three: 3

Four: 4

Five: 5

Six: 6

Seven: 7

Eight: 8

Nine: 9

Ten: 10

Eleven: 11

Twelve: 12

Thirteen: 13

Fourteen: 14

Fifteen: 15

Sixteen: 16

Seventeen: 17

Eighteen: 18

Nineteen: 19

Twenty: 20

Twenty-one: 21

Twenty-nine: 29

Thirty: 30

Forty: 40

Fifty: 50

Sixty: 60

Seventy: 70

Eighty: 80

Ninety: 90

One hundred: 100

One thousand: 1000

One million: 1 triệu

One pillion: 1 tỷ

Ordering number: số thứ tự, ngày

First (1st)

Second (2nd)

Third (3rd)

Fourth (4th)

Fifth (5th)

Sixth (6th)

Seventh (7th)

Eighth (8th)

Ninth (9th)

Tenth (10th)

Eleventh (11th)

Twelfth (12th)

Thirteenth (13th)

Fourteenth (14th)

Fifteenth (15th)

Sixteenth (16th)

Seventeenth (17th)

Eighteenth (18th)

Nineteenth (19th)

Twentieth (20)

Twenty-first (21st)

Twenty-second (22nd)

Twenty-third (23rd)

Twenty-fourth (24th)

Twenty-fifth (25th)

Twenty-sixth (26th)

Twenty-seventh (27th)

Twenty-eighth (28th)

Twenty-ninth (29th)

Thirtieth (30th)

Thirty-first (31st)

Days in a week: các ngày trong tuần

Monday: thứ hai

Tuesday: thứ ba

Wednesday: thứ tư

Thursday: thứ năm

Friday: thứ sáu

Saturday: thứ bảy

Sunday: chủ nhật

Today: hôm nay

Yesterday: hôm qua

Tomorrow: ngày mai

Months in a year: các tháng trong năm

January: tháng giêng

February: tháng hai

March: tháng ba

April: tháng tư

May: tháng năm

June: tháng sáu

July: tháng bảy

August: tháng tám

September: tháng chín

October: tháng mười

November: tháng mười một

December: tháng mười hai

Weather: thời tiết

Sunny: nắng

Rainy: mưa

Windy: gió

Cloudy: nhiều mây

Snowy: tuyết

Stormy: bão

Foggy: sương mù

Flood: lũ lụt

Thunder: sét

Warm: ấm áp

Humid: ẩm

Hot: nóng

Cold: lạnh

Cool: mát mẻ

Wet: ướt

Season: mùa

Spring: xuân

Summer: hạ, hè

Fall/ Autumn: thu

Winter: đông

Rainy season: mùa mưa

Dry season: mùa khô

Family: gia đình

Mother/mom/ mum/ mummy: mẹ

Father/dad/daddy: cha

Sister: chị/em gái

Brother: anh/em trai

Grandmother/ grandma: bà

Grandfather/ grandpa: ông

Parents: cha mẹ

Grandparents: ông bà

Baby sister: bé gái

Baby brother: bé trai

Son: con trai

Daughter: con gái

Nephew: cháu trai

Niece: cháu gái

Cousin: anh em họ

Uncle: chú, bác trai, dượng

Aunt: cô, thím, dì, bác gái

Husband: chồng

Wife: vợ

Friend: bạn bè

Best friend/good friend: bạn tốt

Closed friend: bạn thân

Pen-friend: bạn bốn phương

Job: nghề nghiệp

Teacher: giáo viên

Student/pupil: học sinh

Worker: công nhân

Farmer: nông dân

Tailor: thợ may

Doctor: bác sĩ

Nurse: y tá

Pharmacist/chemist/

Druggist: dược sĩ

Dentist: nha sĩ

Housewife: nội trợ

Driver: tài xế

Cook: đầu bếp, nấu ăn

Shopkeeper: người bán hàng

Police officer: cảnh sát

Fireman: lính cứu hỏa

Postman: người đưa thư

Engineer: kỹ sư

Astronaut: phi hành gia

Businessman/ business person: doanh nhân

Singer: ca sĩ

Dancer: vũ công

Dancers: vũ đoàn, nhóm múa

Artist: nghệ sĩ

Musician: nhạc sĩ

Painter: họa sĩ

Scientist: nhà khoa học

Technician: kỹ thuật viên

Pilot: phi công

Architect: kiến trúc sư

Nursemaid/baby-sitter: bảo mẫu

Subject: môn học

Vietnamese: tiếng Việt

Math/Maths/ Mathematics: toán

English: tiếng Anh

Science: khoa học

History: lịch sử

Geography: địa lí

Physic: vật lí

Art: mỹ thuật

Music: âm nhạc

Technology: kĩ thuật

Informatics/ Information Technology (IT): tin học

Physical Education (PE): thể dục

Biology: sinh học

Chemistry: hóa học

Literature: ngữ văn

Moralistic: đạo đức

Dictation: chính tả

Letter: chữ cái

Word: từ

Question: câu hỏi

Language: ngôn ngữ

Dialogue: hội thoại

Body: cơ thể

Head: đầu

Neck: cổ

Face: khuôn mặt

Eyes: mắt

Ears: tai

Nose: mũi

Mouth: miệng

Lips: đôi môi

Cheeks: đôi má

Hair: tóc

Shoulder: vai

Chest: ngực

Heart: trái tim

Arm: cánh tay

Elbow: khuỷu tay

Hand: bàn tay

Finger: ngón tay

Leg: chân

Foot: bàn chân

Knee: đầu gối

Toe: ngón chân

Clothes: quần áo

Shirt: áo sơ mi/ áo sơ mi nam

T-shirt: áo thun(phông)

Blouse: áo cánh dơi/ áo sơ mi nữ

Coat: áo khoác

Raincoat: áo mưa

Trousers: quần dài

Shorts: quần short (cụt, đùi)

Jeans: đồ gín

Shoes: dép, giày

Sandals: dép quai hậu

Sneakers: giày thể thao

Hat: nón

Cap: mũ lưỡi trai

Glasses: kính

Sunglasses: kính râm

Sweater: áo len

Vest: áo gi lê

Animal: động vật

Chicken: gà

Chick: gà con

Hen: gà mái

Cock: gà trống

Turkey: gà tây (lôi)

Dog: chó

Puppy: chó con

Cat: mèo

Kitty: mèo kitty

Kitten: mèo con

Mouse: chuột

Rat: chuột đồng

Pig: heo

Cow: bò

Ox: bò đực

Duck: vịt

Duckling: vịt con

Goose: ngỗng

Bird: chim

Rabbit/ hare: thỏ

Parrot: vẹt

Bat: dơi

Elephant: voi

Tiger: hổ, cọp

Lion: sư tử

Bear: gấu

Hippo: hà mã

Rhino: tê giác

Giraffe: hươu cao cổ

Kangaroo: chuột túi

Wolf: sói

Fox: cáo

Crow: quạ

Fish: cá

Crab: cua

Penguin: chim cánh cụt

Worm: sâu

Goat: dê

Butterfly: bướm

Sheep: cừu

Donkey: lừa

Monkey: khỉ

Gorilla: đuôi uoi, tinh tinh, vượn

Bee: ong

Horse: ngựa

Pony: ngựa con

Zebra: ngựa vằn

Pigeon: bồ câu

Frog: ếch

Spider: nhện

Deer: hươu

Reindeer: tuần lộc

Pet: thú cưng

Ant: kiến

Eagle: đại bàng

Turtle / tortoise: rùa

Seal: hải cẩu, chó biển

Whale: cá voi

Sharp: cá mập

Fly = housefly: ruồi

Mosquito: muỗi

Alligator/crocodile: cá sấu

Ostrich: đà điểu

Octopus: bạch tuộc

Starfish: sao biển

Goldfish: cá vàng(3 đuôi)

Snake: rắn

Python: trăn

Shrimp: tôm

Peacock: công

Camel: lạc đà

Squirrel: sóc

Skunk: chồn

Fruit: trái cây

Orange: cam

Plum: mận

Mango: xoài

Cherry: anh đào

Strawberry: dâu tây

Apple: táo

Pear: lê

Pineapple: dứa, khóm

Peach: đào

Banana: chuối

Coconut: dừa

Watermelon: dưa hấu

Lemon: chanh

Grape: nho

Starfruit: khế

Dragonfruit: thanh long

Jackfruit: mít

Grapefruit: bưởi

Papaya: đu đủ

Milkfruit: vú sữa

Durian: sầu riêng

Flower: hoa

Rose: hồng

Daisy: cúc

Lotus: sen

Sunflower: hướng dương

Apricot: mai

Forget me not: lưu ly

Carnation: cẩm chướng

Lyly: loa kèn

Tulip: hoa tu-lip

Food: thức ăn

Rice: cơm

Noodles: mì

Bread: bánh mì

Cake: bánh

Ice cream: kem

Hamburger

Spaghetty: mì Ý

Sandwich

Pizza

Biscuit/cookie: bánh quy

Candy/sweet: kẹo

Chocolate: sô cô la

Butter: bơ

Cheese: phô mát

Meat: thịt

Pork: thịt heo

Beef: thịt bò

Egg: trứng

Soup: canh

Yogurt: sữa chua

Sausage: xúc xích

Hot dog: bánh mì kẹp xúc xích nóng

Hot pot: lẩu

Seafood: hải sản

Drink: thức uống

Water: nước

Mineral water: nước khoáng

Milk: sữa

Juice: nước trái cây

Tea: trà

Coffee: cà phê

White coffee: cà phê sữa

Lemonade/lemon juice: nước chanh

Apple juice: nước táo

Orange juice: nước cam

Soft drink/coke/soda: nước ngọt

Vegetable: rau, củ

Tomato: cà chua

Potato: khoai tây

Carrot: cà rốt

Cucumber: dưa leo

Onion: củ hành

Salad: rau xà lách, rau trộn

Bean: đậu

Pea: hạt đậu tròn

Soya: đậu nành

Sport: thể thao

Football/ soccer: bóng đá

Volleyball: bóng chuyền

Basketball: bóng rổ

Baseball: bóng chày

Tennis: quần vợt

Table tennis: bóng bàn

Badminton: cầu lông

Dance: khiêu vũ

Swimming: bơi lội

Running: chạy

Jogging: đi bộ

Jumping: nhảy

Skip/ jump rope: nhảy dây

Chess: cờ

Morning exercise: thể dục buổi sáng

Roller-skate: trượt patin

Karate: võ karate

Shuttlecock sport: đá cầu

Ski: trượt tuyết

Ice-skate: trượt băng

Yoga

Go hiking: đi bộ đường dài

Game: trò chơi

Robot: người máy

Yo-yo

Kite: diều

Top: con quay

Hide and seek: trốn tìm

Tag: rượt đuổi

Puzzle: xếp hình

Doll: búp bê

Ball: trái bóng

Teddy bear: gấu bông

Balloon: bong bóng

Blindman's bluff: bịt mắt bắt dê

Toy: đồ chơi

Crosswords: ô chữ

School thing: đồ vật ở trường

Desk: bàn học

Chair: ghế tựa

Backpack: ba lô

Schoolbag/ bag: cặp da

Flag: lá cờ

Picture = photo: bức tranh

Pen: bút mực

Pencil: bút chì

Book: sách

Notebook: vở, tập

Marker: bút lông

Crayon: bút sáp màu

Colour pencil: bút chì màu

Paint: màu nước

Paint brush: cọ

Eraser = rubber: cục tẩy

Ruler: cây thước

Pencil case/ pencil box: hộp bút

Pencil sharpener: chuốt bút chì

House thing: đồ vật ở nhà

Table: cái bàn

Stool: ghế đẩu

Tool: công cụ

Bench: ghế dài, ghế đá

Door: cửa cái

Window: cửa sổ

Curtain: rèm cửa

Handbag: túi xách tay

Ladder: thang

Stair: bậc thang

Floor: tầng, lầu

Cupboard: tủ, chạn đồ ly, chén

Wardrobe/cabinet: tủ quần áo

Rug/mop: tấm thảm

Bookcase/ bookshelf: kệ sách

Newspaper: báo chí

Magazine: tạp chí

Comic book: truyện tranh

Dictionary: từ điển

Fairy tale: truyện cổ tích

Detective story: truyện trinh thám

Wall: bức tường

Sofa

Pillow: gối

Towel: khăn

Sink: bồn rửa mặt

Bowl: chén

Plate/disk: đĩa

Spoon: muỗng, thìa

Chopstick: đũa

Cooker: nồi cơm điện

Knife: dao

Scissors: kéo

Cup: tách

Glass: ly

Stove: bếp

Fridge/ refrigerator: tủ lạnh

Mirror: gương, kiếng

Comb: lược

Brush: bàn chải đánh răng, cọ vẽ

Umbrella: cây dù

Alarm clock: đồng hồ báo thức

Watch: đồng hồ đeo tay

Light: bóng đèn

Pan: chảo

Candle: đèn cầy, nến

TV/television: ti vi

Cable TV: truyền hình cáp

Hi-fi stereo: âm thanh hi-fi

Telephone: điện thoại

Cell phone/ mobile phone: điện thoại

Radio: ra đi ô, máy phát thanh

Cassette: băng cassette

Washing machine: máy giặt

Dish washer: máy rửa bát đĩa

Hair dryer: máy sấy tóc

Sewing machine: máy may

Transport: giao thông

Bike/ bicycle/ cycle: xe đạp

Motorbike: xe mô tô

Car: xe hơi

Van: xe hành lý

Coach: xe đò

Bus: xe buýt

Train: xe lửa

Truck: xe tải

Plane/airplane: máy bay

Ship/boat: tàu, thuyền

Spaceship: tàu vũ trụ

Airport: sân bay

Meal: bữa ăn

Breakfast: điểm tâm, ăn sáng

Lunch: ăn trưa

Dinner: ăn tối

Supper: ăn khuya

Location: vị trí

On: trên

In: trong

In front of: trước

Behind: sau

Opposite: đối diện

Near/ next to/ by: bên cạnh

Above: bên trên

Under: dưới

To the left of: bên trái

To the right of: bên phải

Before: trước

After: sau

Beside: bên cạnh

Place: nơi chốn

School: trường học

Primary: tiểu học

Kindergarten: mẫu giáo

Classroom: lớp học

Library: thư viện

Music room: phòng âm nhạc

Art room: phòng nghệ thuật

Gym: nhà luyện tập thể thao

House/home: nhà

Room: phòng

Floor: tầng lầu

Ceiling: trần nhà

Living room: phòng khách

Bedroom: phòng ngủ

Bathroom: phòng tắm

Dining room: phòng ăn

Kitchen: phòng bếp

Gate: cổng

Fence: hàng rào

Yard: sân

Wall: tường

River: sông

Lake: hồ

Lane: ngõ, hẻm

Road: đường (quê, ngoài đô thị)

Street: đường (đô thị)

Pavement: vỉa hè

Avenue: đại lộ

Park: công viên

Zoo: sở thú

Hotel: khách sạn

Restaurant: nhà hàng

Stadium: sân vận động

Museum: viện bảo tàng

Stage: sân khấu

Post office: bưu điện

Market: chợ

Supermarket: siêu thị

Canteen: căng tin

Circus: rạp xiếc

Cinema/theater: rạp chiếu phim

Hospital: bệnh viện

Church: nhà thờ

Pagoda: chùa

Temple: đình

Airport: sân bay

Factory: nhà máy, xí nghiệp

Company: công ty

Sea: biển

Beach/seaside: bãi biển

Garden: khu vườn

Hill: đồi

Mountain: núi

Gym: nhà tập thể dục

Island: đảo

Islands: quần đảo

Islet: hòn đảo nhỏ, ốc đảo

Indoor: trong nhà

Outdoor: ngoài nhà

Healthy: sức khỏe Fine/ well: tốt, khỏe

Sick/ ill: bệnh

Headache: nhức đầu

Toothache: nhức răng

Stomachache: đau bao tử

Flu: cảm cúm

Cold: cảm lạnh

Hot: nóng

Angry: giận dữ

Tired: mệt mỏi

Cough: ho

Temperature: sốt

Sore throat: đau cổ

Sore eye: đau mắt

Sore arm: đau tay

Pain: đau

Hurt = injure: bị thương

Accident: tai nạn

Break: gãy

Running nose: sổ mũi

Feel: cảm xúc

Happy/funny: vui

Smile: mỉm cười

Sad: buồn

Cry: khóc

Laugh: cười to

Cold: lạnh

Hot: nóng

Thirsty: khát

Hungry: đói

Full: no

Fine: khỏe

Well/good: tốt

Adjective: tính từ

Tall: cao

Long: dài

Short: ngắn/thấp

Big/ fat: mập

Slim/ thin: ốm, mảnh mai

Small/ tittle/ tiny: nhỏ

Giant: to lớn

Huge: khổng lồ

Strong/fit: mạnh khỏe

Weak: yếu

Heavy: nặng

Lift: nhẹ

Beautiful: xinh đẹp

Pretty: dễ thương

Lovely: đáng yêu

Friendly: thân thiện

Nice/good/well: tốt

Kind: tử tế

Intelligent/smart: thông minh

Cheerful: vui mừng

Wonderful: tuyệt vời

Careful: cẩn thận

Careless: bất cẩn

Tidy: gọn gàng

Untidy/mess: lộn xộn

Lazy: lười biếng

Hard: chăm chỉ

Noisy: ồn ào

Quiet/silent: im lặng

High: cao

Old: già/cũ

New: mới

Young: trẻ

Round/circle: tròn

Square: vuông

Lazy: lười biếng

Hard-working: chăm chỉ, siêng năng

Amazing = surprised: ngạc nhiên

Terrible: kinh khủng

Afraid: đáng sợ

Dangerous: nguy hiểm

Delicious: ngon

Action: hoạt động

Run: chạy

Go: đi

Walk: đi dạo

Fly: bay

Jump: nhảy

Sit: ngồi

Stand: đứng

Sing: hát

Chant: đọc theo nhịp điệu

Chat: tán gẫu, trò chuyện

Dance: múa

Write: viết

Read: đọc

Speak/talk/say: nói

Hear/listen: nghe

Look/see: nhìn

Watch: xem

Smile: mỉm cười

Laugh: cười (chế giễu)

Cry: khóc

Count: đếm

Take: dẫn

Get: lấy

Star/ begin: bắt đầu

Get up/wake up: thức dậy

Make up: trang điểm

Do/make: làm

Play: chơi

Ask: hỏi

Answer: trả lời

Study/learn: học

Draw: vẽ

Paint: sơn

Colour/color: tô màu

Brush: đánh răng

Wash: rửa, giặt

Wear: mặc

Hit: đánh

Catch: bắt, chụp

Touch: chạm

Communicate: giao tiếp

Explain: giải thích

Move: di chuyển

Come in: đi vào

Go out: đi ra ngoài

Come here: đến đây

Arrive: đến

Ride: cưỡi (ngựa), lái (xe đạp)

Drive: lái xe

Get dressed: thay quần áo

Cook: nấu ăn

Eat: ăn

Drink: uống

Build: xây dựng

Take photos/ photographs: chụp ảnh

Explore: khám phá, thám hiểm

Visit: thăm

Cruise: du ngoạn

Command: câu mệnh lệnh

Try your/my best: cố lên

Don't give up: đừng từ bỏ/ bỏ cuộc

Be quiet/don't talk/ keep silent: im lặng

Look at the board: nhìn lên bảng

Write what the teacher say: viết những gì giáo viên nói

Listen carefully: lắng nghe cẩn thận

Listen to the teacher: lắng nghe giáo viên nói

Don't make a noisy/ mess: ko làm ồn, lộn xộn

Stand up: đứng lên

Sit down: ngồi xuống

Raise your hand / hand up: giơ tay lên

Put your hand down / hand down: để tay xuống

Turn round: di chuyển theo vòng tròn

Open your book: mở sách ra

Close your book: đóng sách lại

Take out your book: lấy sách ra

Put your book away: cất sách vào

Pick up you pencil: cầm bút chì lên

Put you pencil down: để bút chì xuống

Go to the board: đi lên bảng

Move your seat: di chuyển chỗ ngồi

Come back your seat: trở về chỗ ngồi

Hurry up: nhanh lên

Calm down: bình tĩnh

Go on: tiếp tục

Listen and repeat: nghe và lặp lại

Listen and match: nghe và nối

Listen and tick: nghe và đánh dấu tick

Listen and number: nghe và điền số

Read and answer: đọc và trả lời

Read and match: đọc và nối

Point to your teacher: chỉ giáo viên

Touch your desk: chạm vào bàn

Clap your hand: vỗ tay

Read the chant aloud: đọc lớn lên

Let's count the boys/girls: hãy đếm số bạn nam/nữ

Check the words you hear: kiểm tra những từ bạn nghe

Point to the map: chỉ vào bản đồ

Don't make a mess: không làm lộn xộn

It's time for breakfast: thời gian cho buổi điểm tâm/ăn sáng

Repeat after me: lặp lại sau tôi

Let's draw a picture: hãy vẽ 1 bức tranh

Write your name here: viết tên bạn ở đây

Let's make a line/two lines: hãy xếp thành 1/ 2 hàng

Let's make a circle: hãy xếp thành 1 vòng tròn

Read aloud and then sit down: đọc to và sau đó ngồi xuống

Country/ Nation: quốc gia, nước

Viet Nam: Việt Nam

China: Trung Quốc

Laos: Lào

Cambodia: Cam-pu-chia

Thailand: Thái Lan

Malaysia: Ma-lay-xi-a

Singapore: Xin-ga-po

Japan: Nhật Bản

Korea: Hàn Quốc

Russia: Nga

Australia: Úc

America/the USA/ The United States of America: Mỹ, Hoa Kỳ

England/the UK/ The United Kingdom: Anh, Vương quốc Anh

Canada: Ca-na-đa

France: Pháp

Spain: Tây Ban Nha

Philippines: Phi-líp-pin

Indonesia: In-đô-nê-xi-a

Italy: nước Ý

India: Nước Ấn Độ

Nationality: quốc tịch

(Language: ngôn ngữ)

Vietnamese: người Việt, tiếng Việt

Chinese: người Trung Quốc, người Hoa

Laotian/Lao: người Lào

Cambodian: người Cam-pu-chia

Thai: người Thái

Malaysian: người Ma-lay-xi-a

Singaporean: người Xin-ga-po

Japanese: người Nhật

Korean: người Hàn

Russian: người Nga

Australian: người Úc

American: người Mỹ

English/British: người Anh

Canadian: người Ca-na-đa

French: người Pháp

Spanish: người Tây Ban Nha

Filipino: người Phi-líp-pin

Indonesian: người In-đô-nê-xi-a

Italian: người Ý

Indian: người Ấn Độ

City/Capital city: Thành phố, thủ đô

Beijing: thủ đô Trung Quốc

Vientiane: thủ đô Lào

Phnom Penh: Cam-pu-chia

Bangkok: Thái Lan

Kuala Lumpur: thủ đô Ma-lay-xi-a

Tokyo: thủ đô Nhật Bản

Seoul: thủ đô Hàn Quốc

Sydney: thành phố Úc

New York: thành phố của Mỹ

Washington D.C.: thủ đô Mỹ

London: thủ đô Anh

Paris: thủ đô Pháp

Jakarta: thủ đô In-đô-nê-xi-a

Roma: thủ đô Ý

